

Số: 25 /2026/QĐST- TCDS

Ninh Bình, ngày 21 tháng 8 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ các Điều 612, 613, 615, 549, 650, 651 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ vào Điều 212; Điều 213, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.
- Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 8 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 89/2025/TLST- TCDS ngày 14 tháng 11 năm 2025.
- Căn cứ vào ý kiến của các đương sự vắng mặt tại phiên hoà giải đồng ý với kết quả hoà giải thành.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh ngày 01/01/1956.

Số CCCD: 067156001343 cấp ngày 12/8/2021

Địa chỉ: thôn B (nay là thôn 7), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thoa: ông Phạm Duy Hưng, trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Bà Phạm Thị B, sinh ngày 12/11/1951.

Số CCCD 037151005915 cấp ngày 12/7/2021.

Địa chỉ: thôn 7, xã G, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 12/8/1961.

Số CCCD 037161010413 cấp ngày 28/6/2021.

Địa chỉ: xóm 10 Đ (nay là xóm Đ), xã K, tỉnh Ninh Bình;

2. Anh Phạm Văn T1, sinh ngày 06/9/1988.
Số CCCD 037088012109 cấp ngày 17/8/2021.
Địa chỉ: xóm 10 Đ (nay là xóm Đ), xã K, tỉnh Ninh Bình;
3. Chị Phạm Văn T2, sinh ngày 23/5/1990.
Số CCCD 037190011913 cấp ngày 28/6/2021.
Địa chỉ: xóm 8, xã K, tỉnh Ninh Bình.
4. Chị Phạm Thu H, sinh ngày 13/4/1993.
Số CCCD 037193005946 cấp ngày 27/4/2021.
Địa chỉ: xóm Thị, nay là thôn Thọ Bình, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình;
5. Bà Phạm Thị H1, sinh ngày 28/8/1950.
Số CCCD 037150000801 cấp ngày 28/5/2021.
Địa chỉ: khu Đ, phường A, tỉnh Quảng Ninh.
Bà Hương uỷ quyền cho bà Phạm Thị T, sinh năm 1956, địa chỉ: thôn B, nay là thôn 7, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (theo Giấy uỷ quyền có chứng thực ngày 10/01/2025)
6. Bà Phạm Thị T3, sinh ngày 05/8/1952.
Số CCCD 037152005169 cấp ngày 12/8/2021.
Địa chỉ: bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng.
7. Bà Phạm Thị N, sinh ngày 01/6/1962.
Số CCCD 037162008944 cấp ngày 12/8/2021.
Địa chỉ: thôn B (nay là thôn 7), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.
8. Bà Phạm Hồng T4, sinh ngày 16/10/1967.
Số CCCD 037167003822 cấp ngày 23/3/2024.
Địa chỉ: thôn Đ 5, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(Bà T3, bà N, bà T4 uỷ quyền cho bà Phạm Thị T, sinh năm 1956, địa chỉ: thôn B, nay là thôn 7, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. (theo Giấy uỷ quyền có chứng thực ngày 14/01/2025);
9. Bà Trần Thị N1, sinh ngày 01/6/1946.
Số căn cước công dân số 037146003153 cấp ngày 13/8/2021.
Địa chỉ: xóm 10 Đ, xã K, tỉnh Ninh Bình.
10. Anh Phạm Văn N2, sinh ngày 17/7/1970;
Số căn cước công dân số 037070010922 cấp ngày 17/5/2021.
Địa chỉ: xóm 10 Đ (nay là xóm Đ), xã K, tỉnh Ninh Bình;
11. Chị Phạm Thị T5, sinh ngày 05/9/1970.

Số CCCD 037170000449 cấp ngày 09/5/2021. Địa chỉ: xóm Cầu, nay là thôn P, xã K, tỉnh Ninh Bình.
12. Anh Phạm Văn T6, sinh ngày 25/11/1974.
Số CCCD 037074008708 cấp ngày 17/6/2021.
Địa chỉ: xóm 10 Đ (nay là xóm Đ), xã K, tỉnh Ninh Bình.

13. Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Ninh Bình.

2.Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Giao cho bà Phạm Thị T được hưởng thừa kế là toàn bộ Quyền sử dụng đất tại thửa đất 56, tờ bản đồ số 8 nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 95 xã K diện tích 470m² gồm Đất ở: 200 m²; Đất vườn 170 m²; Đất ao: 100 m². Hiện đã được UBND huyện Yên Khánh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/9/1995 mang tên Phạm Thị Nhỏ. Địa chỉ thửa đất: **xóm 10 Đ (nay là xóm Đ), xã K, tỉnh Ninh Bình.**

(Cổ Sơ đồ hiện trạng đo đạc ngày 12/6/2026)

2.2. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị kỷ phần thừa kế cho những người sau đây:

+Thanh toán cho bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị Tám mỗi người là 201.625.000đồng (*hai trăm linh một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*);

+Thanh toán cho bà Trần Thị N1, bà Nguyễn Thị N mỗi người 50.406.250đồng (*năm mươi triệu bốn trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*)

+Thanh toán cho anh Phạm Văn N2, chị Phạm Thị T5, anh Phạm Văn T6, chị Phạm Thu H, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Văn T2 mỗi người 50.406.250đồng (*năm mươi triệu bốn trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3Án phí chia tài sản, chi phí tố tụng:

Về Án phí DSST

+ Miễn án phí chia tài sản cho bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Tám, Bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị N1 do là người cao tuổi.

+ Anh Phạm Văn N2, chị Phạm Thị T5, anh Phạm Văn T6, chị Phạm Thị Hằng, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Văn T2 mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 1.260.156đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà Phạm Thị T xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu, tự nguyện và thỏa thuận thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi

hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND khu vực 4-Ninh Bình
- Phòng Thi hành án DS KV 4-Ninh Bình
- Các đương sự.
- UBND xã K
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

Thẩm phán

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy